

CTCP Thế Giới Số (DGW)

Kỳ vọng thận trọng cho 1H23F

Doanh thu sụt giảm trong 4Q22

Doanh thu của DGW trong 4Q22 giảm 49% n/n xuống còn 4 nghìn tỷ đồng chủ yếu do suy giảm từ mảng phân phối điện thoại di động (doanh thu: 1.7 nghìn tỷ đồng, -49% n/n). Doanh thu phân phối laptop & máy tính bảng đạt 1,188 tỷ đồng, -64% n/n, (chiếm 29% doanh thu phân phối), doanh thu phân phối điện thoại di động giảm 49% n/n xuống 1,777 tỷ đồng (44% doanh thu phân phối) trong 4Q22. Doanh số bán hàng cho các nhà bán lẻ sụt giảm kéo LNST của cổ đông công ty mẹ giảm 52% n/n xuống 156 tỷ đồng mặc dù chi phí bán hàng không đổi. Theo đó, biên LNST của công ty mẹ là 3.8%, -0.3%p n/n trong Q4/22.

Tồn kho 4Q22 tăng mạnh do nhu cầu thấp

Vòng quay tiền mặt tăng từ 23 ngày trong 4Q21 lên 75 ngày trong 4Q22, chủ yếu là do lượng hàng tồn kho lớn hơn cho (1) nhu cầu ICT thấp hơn dự kiến trong mùa bán hàng cuối năm và (2) doanh số thiết bị gia dụng mới khá chậm do mức độ nhận diện thương hiệu thấp. Sự kiện bóng đá World Cup 2022 đã hỗ trợ doanh số bán TV XiaoMi trong 4Q22. DGW có thể tăng cường các chiến dịch khuyến mãi, với sự hỗ trợ từ các thương hiệu, để giải phóng hàng tồn kho trong năm 2023F.

Kỳ vọng thận trọng trong 1H23F

Nhìn chung, ban lãnh đạo dự đoán rằng doanh thu thuần và lợi nhuận ròng trong năm 2023F sẽ tăng lần lượt 14% n/n và 15% n/n, tăng mạnh kể từ 2H23, cùng với kỳ vọng lãi suất sẽ giảm và lạm phát hạ nhiệt. Cụ thể, DGW kỳ vọng doanh số bán điện thoại di động trong năm 2023F sẽ tăng 13% n/n, doanh số bán thiết bị văn phòng tăng 17% n/n, doanh số bán thiết bị gia dụng tăng 65% n/n và doanh số bán hàng tiêu dùng tăng 157% n/n.

Tỉ lệ nợ/VCSH tăng mạnh lên 0.8

Năm 2022, DGW ghi nhận dòng tiền ra ròng 1.3 nghìn tỷ đồng, chủ yếu vào 1Q44 chi trả các khoản phải trả và tăng hàng tồn kho. Theo ban lãnh đạo, tỉ lệ nợ/VCSH tăng từ 0.6 trong 4Q21 lên 0.8 trong 4Q22 nhưng vẫn ở mức có thể kiểm soát được. DGW đang phải đối mặt với chi phí lãi vay cao do dư nợ vay ngắn hạn cao và lãi suất tăng, cụ thể, chi phí lãi vay tăng 91% q/q và 3.5x n/n lên 42 tỷ đồng trong 4Q22. Chi phí lãi vay tăng gấp 3 lần n/n lên 99 tỷ đồng vào năm 2022.

Định giá

DGW hiện đang giao dịch ở mức PE là 9.5x thấp hơn mức trung bình 5 năm là 11.4x và đối với PB là 2.7x cao hơn 2.4x. PE và PB đang tiệm cận mức trung bình 5 năm. Chúng tôi cho rằng mức định giá này là hợp lý, kèm theo ROE và ROA lần lượt là 33.5% và 10.5% trong 2022.

Yr to	Doanh thu	LN hoạt động	LN ròng	EPS	% tăng	EBITDA	PE E/EBITDA	PB	ROE	DY
Dec	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(đồng)	(n/n)	(Tỷ đồng)	(x)	(x)	(%)	(%)
2018A	5,937	143	111	2,722	40.8	149	14.9	16.3	2.2	15.0
2019A	8,488	199	164	3,920	44.0	206	10.4	10.7	1.8	19.3
2020A	12,536	278	267	6,191	57.9	284	6.6	5.1	1.5	25.7
2021A	20,923	686	654	7,390	19.4	692	5.5	4.6	2.0	44.6
2022P	22,059	805	684	7,297	(1.3)	798	5.6	3.7	1.6	33.5

Ghi chú: LN ròng, EPS and ROE dựa trên lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ

VUI LÒNG THAM KHẢO NGUYÊN TẮC KHUYẾN NGHỊ, THÔNG TIN CÔNG KHAI VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM Ở CUỐI BÁO CÁO

Khuyến nghị **Không xếp hạng**

Giá mục tiêu

Lợi nhuận

Thông kê

VNIndex (16/12, điểm)	1,058
Giá cp (16/12, đồng)	40,650
Vốn hóa (tỷ đồng)	287
SLCP lưu hành (triệu)	167
Cao/ Thấp 52 tuần (đồng)	87,022/35,100
GTGD TB 6T (tỷ đồng)	2.35
Tỷ lệ CP tự do / Sở hữu NN (%)	67.2/27.0
Cổ đông lớn (%)	
Created Future Ltd.	32.78
Probus Opportunities	5.1
JPMC EVLI Emerging Frontier Fund	4.81

Biến động giá cổ phiếu

	1T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	4.8	(43.0)	(35.8)
Tương đối với VNI (%p)	5.4	(26.6)	(7.9)

Xu hướng giá cổ phiếu



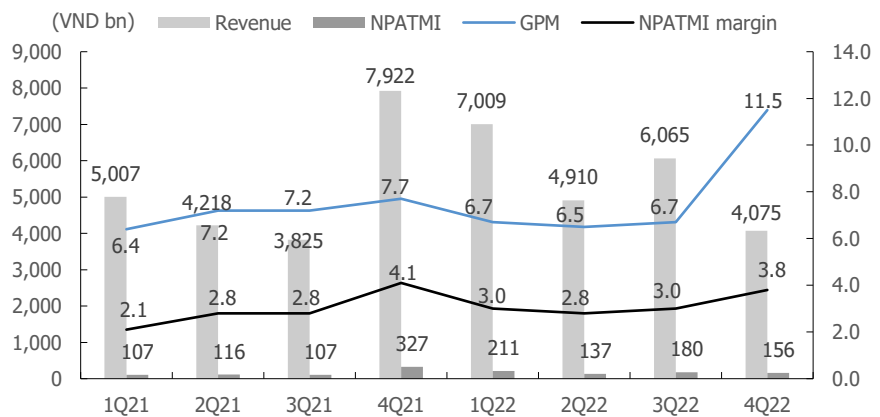
Nguồn: Bloomberg

Phòng Phân Tích
researchdept@kisvn.vn

Doanh thu sụt giảm trong 4Q22

Doanh thu của DGW trong 4Q22 giảm 49% n/n xuống còn 4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do sự suy giảm của mảng phân phối điện thoại di động, giảm 49% n/n xuống còn 1.7 nghìn tỷ đồng. Doanh thu mảng phân phối của DGW trong 4Q22 chủ yếu đến từ laptop & máy tính bảng đạt 1,188 tỷ đồng (29% doanh thu phân phối, giảm 64% n/n), phân phối điện thoại di động đạt 1,777 tỷ đồng (44% doanh thu phân phối, giảm 49% n/n), thiết bị văn phòng là 794 tỷ đồng (19% doanh thu phân phối, giảm 14% n/n) và thiết bị gia dụng là 179 tỷ đồng (3% doanh thu phân phối, tăng 47% n/n).

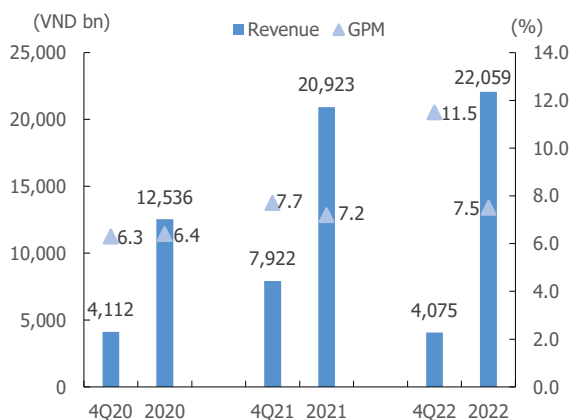
Biểu đồ 1. Kết quả kinh doanh của DGW theo quý



Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS

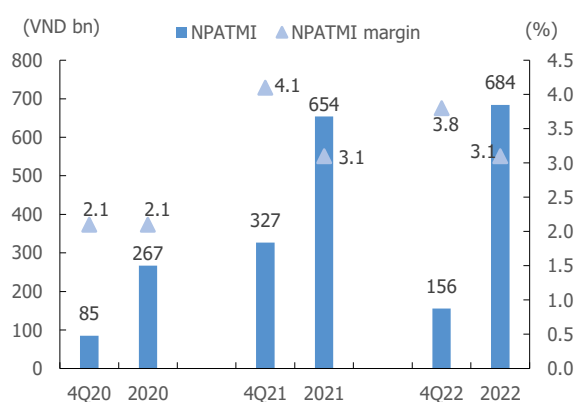
Công ty ghi nhận lợi nhuận gộp 470 tỷ đồng trong 4Q22, giảm 23% n/n. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp là 11.5%, tăng trưởng 3.8%p n/n so với 4Q21, chủ yếu nhờ sự gia tăng doanh số bán iPhone, Xiaomi TV và các thiết bị gia dụng khác có tỷ suất lợi nhuận cao. Trong khi đó, LNST của công ty mẹ giảm 52% n/n xuống 156 tỷ đồng mặc dù chi phí bán hàng vẫn ổn định với các hợp đồng bán lẻ hiện hữu. Theo đó, biên LNST của công ty mẹ trong 4Q22 là 3.8%, giảm 0.3%p n/n.

Biểu đồ 2. Biến động doanh thu và biên lợi nhuận gộp



Nguồn: Dữ liệu công ty

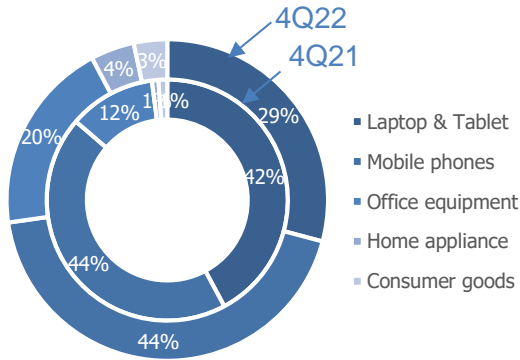
Biểu đồ 3. Biến động LNST công ty mẹ và biên LNST của công ty mẹ



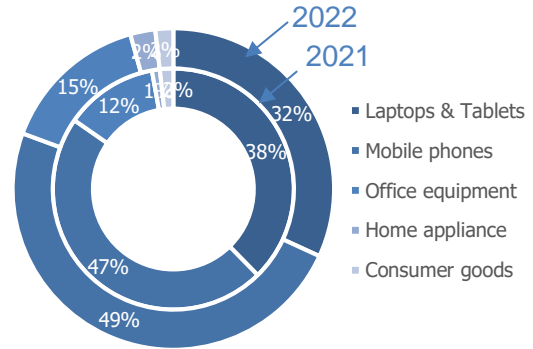
Nguồn: Dữ liệu công ty

Tổng quan, doanh thu tăng 5% n/n trong 2022, trong đó, doanh số TGDD (đóng góp tới 49% doanh thu) tăng 9% n/n lên 11 nghìn tỷ đồng. Thiết bị văn phòng tăng 27% n/n lên 3.3 nghìn tỷ đồng, đóng góp 15% doanh thu. Thiết bị gia dụng

tăng trưởng nhanh nhất với 149% n/n đạt 556 tỷ đồng. Hàng tiêu dùng tăng nhẹ 6% lên 397 tỷ đồng, chỉ đóng góp 2% vào doanh thu. Laptop & máy tính bảng đóng góp 32% doanh thu, nhưng giảm 11% n/n xuống còn 7 nghìn tỷ đồng trong 2022. Biên LN gộp năm 2022 cải thiện 3%p n/n lên 7.5% nhờ cơ cấu sản phẩm tốt hơn, trong khi biên LNST của công ty mẹ ổn định ở mức 3.1%.

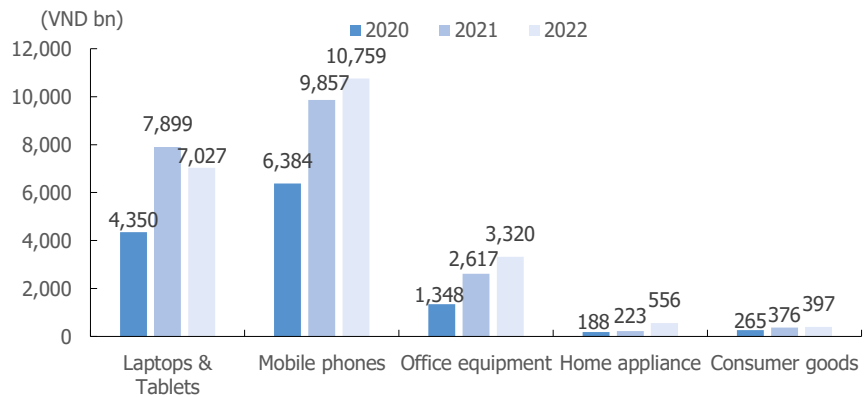
Biểu đồ 4. Cấu trúc doanh thu 4Q21 và 4Q22

Nguồn: Dữ liệu công ty

Biểu đồ 5. Cấu trúc doanh thu trong 2021-2022

Nguồn: Dữ liệu công ty

Kỳ vọng thận trọng trong 2023F

Biểu đồ 6. Biến động doanh theo từng dòng sản phẩm

Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS

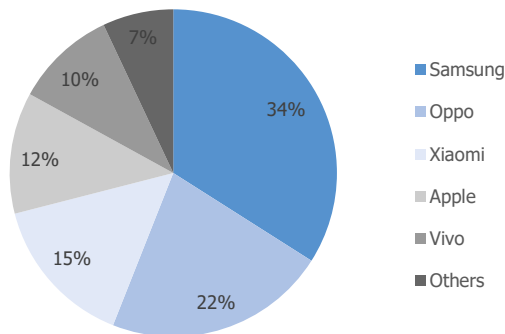
Nhìn chung, ban lãnh đạo dự kiến doanh thu thuần và lợi nhuận ròng năm 2023F sẽ tăng lần lượt 14% n/n và 15% n/n. Tăng trưởng hằng năm kép của doanh số đtdđ của DGW trong 2020-2022 là 30%. Xiaomi và iPhone (mỗi hãng chiếm 30% doanh thu điện thoại của DGW) là những yếu tố tăng trưởng chính trong doanh số bán đtdđ của DGW. DGW kỳ vọng doanh số bán điện thoại di động trong năm 2023F sẽ cải thiện 13% n/n. Xiaomi là thương hiệu di động lớn thứ 3 tại Việt Nam, nắm giữ 15% thị phần ĐTDD Việt Nam và đang hướng đến vị trí thứ 2, dưới Samsung và trên Oppo, với chiến lược tăng cả giá bán và các hoạt động marketing rầm rộ. Mặt khác, tăng trưởng hằng năm kép doanh số laptop & máy tính bảng của DGW trong giai đoạn 2020-2022 là 27%, dự kiến sẽ không thay đổi trong năm 2023F. Trong đó, doanh số laptop vẫn phòng khả quan hơn doanh số laptop tiêu dùng trong năm 2023F.

Thiết bị văn phòng tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng hằng năm kép là 57%

trong giai đoạn 2020-2022. DGW có kế hoạch tái cấu trúc Achison trong 2023F, bao gồm cắt giảm 10% nhân viên và giữ nguyên ban lãnh đạo. Từ đó, doanh số bán thiết bị văn phòng dự kiến sẽ tăng 17% n/n năm 2023. Thiết bị gia dụng tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng hằng năm kép lần lượt là 72% trong giai đoạn 2020-2022. Gần đây, doanh số thiết bị gia dụng cũng tăng 159% n/n lên 179 tỷ đồng trong 4Q22, chủ yếu nhờ doanh số bán TV Xiaomi cao trong thời gian diễn ra World Cup 2022 nhờ mức giá cạnh tranh. Doanh số bán thiết bị gia dụng dự kiến sẽ tăng 65% n/n trong 2023F.

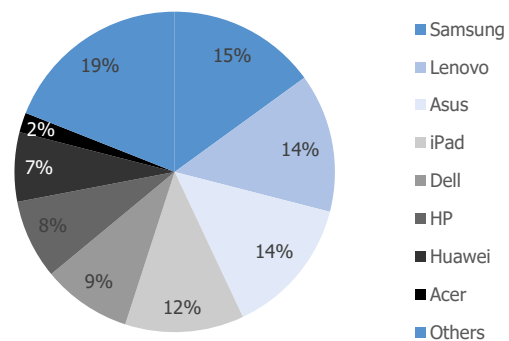
Nhóm hàng tiêu dùng bao gồm dược phẩm, sữa nước trái cây, bia,... với biên LN gộp cao từ 15%-20% nhưng đóng góp tỷ trọng không đáng kể vào doanh thu của DGW. Trong năm 2023, DGW sẽ mở rộng phân phối hàng F&B qua các kênh hiện đại và kỳ vọng doanh số bán hàng tiêu dùng sẽ tăng 157%.

Biểu đồ 7. Thị phần của các thương hiệu điện thoại ở Việt Nam trong YE22



Nguồn: IDC Vietnam

Biểu đồ 8. Thị phần laptop ở Việt Nam trong YE22

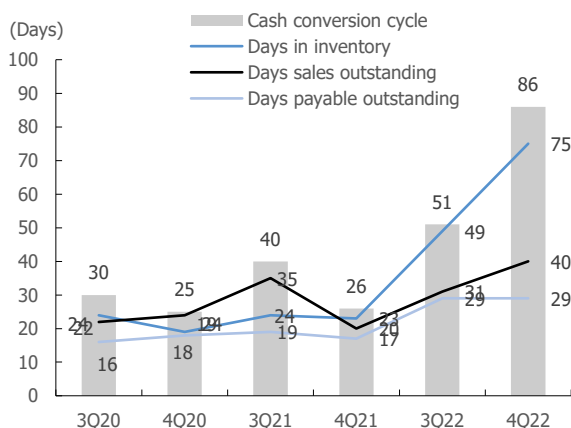


Nguồn: Euromonitor

Tồn kho và tỉ lệ nợ/VCSH cao trong 4Q22

Vòng quay tiền mặt tăng từ 23 ngày trong 4Q21 lên 86 ngày trong 4Q22, chủ yếu là do lượng hàng tồn kho lớn hơn cho (1) nhu cầu ICT thấp hơn dự kiến trong mùa bán hàng cuối năm và (2) thiết bị gia dụng bán chậm do mức nhận diện thương hiệu thấp. DGW lên kế hoạch cho các chương trình khuyến mãi trong năm 2023, với sự hỗ trợ từ các thương hiệu, để giải phóng hàng tồn kho.

Biểu đồ 9. Vòng quay tiền mặt tăng lên



Nguồn: Dữ liệu công ty

Biểu đồ 10. Dòng sản phẩm mới trong 1Q22

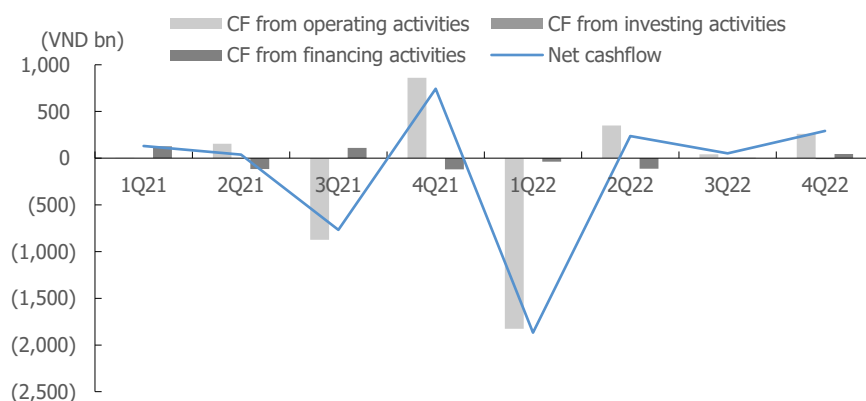


Nguồn: Dữ liệu công ty

Năm 2022, DGW ghi nhận dòng tiền ra ròng 1.3 nghìn tỷ đồng, chủ yếu trong 1Q22 để chi trả các khoản phải trả và tăng hàng tồn kho. Theo ban lãnh đạo, tỷ lệ Nợ/VCSH đã tăng từ 0.6 trong 4Q21 lên 0.8 trong 4Q22 nhưng vẫn ở trong

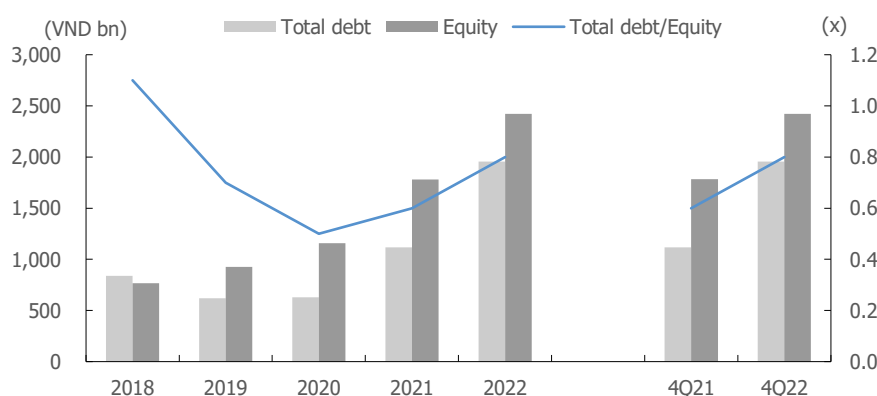
khả năng kiểm soát. DGW đang phải đối mặt với chi phí lãi vay cao do số dư nợ vay ngắn hạn và lãi suất tăng, cụ thể, chi phí lãi vay tăng 91% q/q và 3.5x n/n lên 42 tỷ đồng trong 4Q22. Chi phí lãi vay tăng gấp 3 lần n/n lên 99 tỷ đồng trong 2022.

Biểu đồ 11. Dòng tiền DGW theo quý



Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS

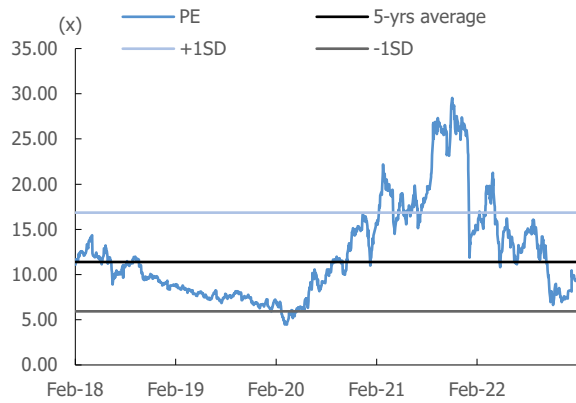
Biểu đồ 12. Nợ/VCSH tăng mạnh trong 2022



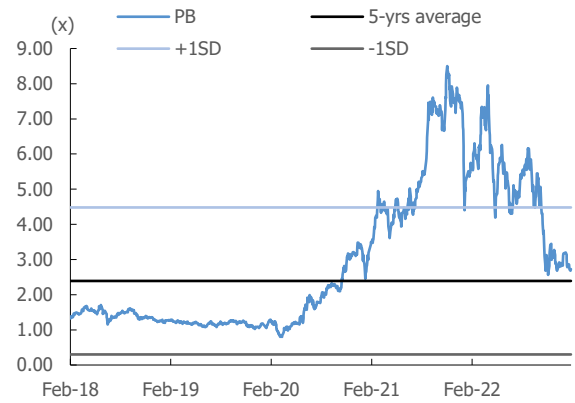
Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS

Định giá

DGW hiện đang giao dịch ở mức PE là 9.5x thấp hơn mức trung bình 5 năm là 11.4x và đối với PB tương ứng là 2.7x cao hơn 2.4x. PE và PB đang tiệm cận mức trung bình 5 năm. Chúng tôi cho rằng mức định giá này là hợp lý, với ROE và ROA lần lượt là 33.5% và 10.5% trong 2022.

Biểu đồ 13. PE 5 năm của DGW

Nguồn: Dữ liệu công ty

Biểu đồ 14. PB 5 năm của DGW

Nguồn: Dữ liệu công ty

Tổng quan về công ty và thuật ngữ

Được thành lập từ năm 1997, Digiworld – Nhà cung cấp Dịch vụ Mở rộng Thị trường hàng đầu tại Việt Nam – đã gặt hái được nhiều thành công, đặc biệt trong lĩnh vực CNTT-TT. Với hơn hai thập kỷ tạo dựng uy tín, Digiworld là nhà cung cấp Dịch vụ Mở rộng Thị trường và là nhà phân phối ủy quyền cho hơn 30 thương hiệu công nghệ nổi tiếng thế giới và có mạng lưới phân phối 16.000 điểm bán hàng trên toàn quốc.

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ đồng)

Cuối T12 năm tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A
Tài sản ngắn hạn	1,502	2,118	2,288	2,862	6,256
Tiền và tương đương tiền	34	71	131	878	1,494
Phải thu	482	601	585	1,131	1,786
Hàng tồn kho	883	1,314	1,454	827	2,888
Tài sản dài hạn	92	105	118	207	289
Tài sản cố định	84	84	81	88	94
Đầu tư tài chính	0	4	6	60	66
Khác	109	144	144	75	199
Tổng tài sản	1,594	2,223	2,405	3,069	6,545
Người mua trả trước	3	13	2	67	72
Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0
Phải trả người bán	229	547	700	941	2,844
Khác	51	60	157	272	730
Nợ ngắn hạn và TP đến hạn	621	837	620	630	1,117
Nợ và TP dài hạn	0	0	0	0	0
Tổng nợ và phải trả	905	1,457	1,480	1,910	4,764
VCSH	687	766	921	1,157	1,779
Vốn điều lệ	408	408	420	432	886
Thặng dư	61	61	61	61	61
Quỹ khác	0	0	0	0	0
LN giữ lại	224	303	446	670	838
Lợi ích cổ đông thiểu số	2	1	4	2	2
Tổng VCSH	689	766	925	1,159	1,781

Bảng lưu chuyển tiền tệ

(Tỷ đồng)

Cuối T12 năm tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A
Dòng tiền hoạt động	(232)	(126)	287	826	149
LN ròng	78	110	163	267	655
Khấu hao và khấu trừ	5	5	6	6	6
Tăng vốn lưu động ròng	(316)	(241)	117	553	(512)
Dòng tiền đầu tư	(14)	(11)	(2)	(58)	12
Tài sản cố định	(1)	(6)	(2)	(13)	(12)
Tăng đầu tư tài chính	(13)	(5)	(0)	(46)	25
Dòng tiền tài chính	248	173	(226)	(22)	455
Tăng vốn chủ	10	0	12	12	12
Tăng nợ	265	206	(217)	9	488
Chi trả cổ tức	(28)	(32)	(21)	(43)	(44)
Dòng tiền khác	0	0	0	0	0
Tăng tiền mặt	1	37	59	746	617

Kết quả kinh doanh

(Tỷ đồng)

Cuối T12 năm tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A
Doanh thu	3,821	5,937	8,488	12,536	20,923
Giá vốn hàng bán	3,546	5,568	7,940	11,733	19,415
Lợi nhuận gộp	275	369	548	803	1,508
Chi phí bán hàng & QLDN	182	226	349	525	822
LN hoạt động	93	143	199	278	686
Doanh thu tài chính	24	32	61	83	180
Thu nhập lãi	1	0	0	1	1
Chi phí tài chính	24	39	51	33	42
Chi phí lãi vay	23	32	48	27	32
LN khác	6	2	0	2	(2)
Lãi (lỗ) từ LD&LK	(0)	1	1	4	(2)
LN trước thuế	100	140	210	334	820
Thuế TNDN	21	30	47	66	165
LN sau thuế	78	110	163	267	655
LN ròng cho công ty mẹ	79	111	164	267	654
EBITDA	37	46	55	52	33

Key financial ratio

Cuối T12 năm tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A
Dữ liệu trên mỗi cp (đồng, điều chỉnh)					
EPS	1,933	2,722	3,920	6,191	7,390
BPS	16,918	18,808	22,045	26,849	20,116
DPS	680	797	498	996	499
Khả năng sinh lợi (%)					
LN hoạt động	2.4	2.4	2.3	2.2	3.3
Biên LN ròng	2.1	1.8	1.9	2.1	3.1
Biên EBITDA	2.6	2.5	2.4	2.3	3.3
ROA	9.8	5.7	7.1	9.8	13.6
ROE (excl MI)	22.8	15.0	19.3	25.7	44.6
Suất sinh lợi cổ tức	1.9	2.2	1.4	2.7	1.4
Tỷ lệ chi trả cổ tức	35.2	29.3	12.7	16.1	6.8
Đòn bẩy					
Nợ ròng (Tỷ đồng)	587	766	489	(248)	(377)
Nợ ròng/ VCSH (%)	85.1	99.9	52.9	(21.4)	(21.2)
Định giá (x)					
PE	19.0	13.5	9.4	5.9	5.0
PB	2.2	2.0	1.7	1.4	1.8
EV/EBITDA	21.3	15.2	9.9	4.5	4.1

■ **Nguyên tắc đánh giá của KIS Vietnam Securities Corp. với cổ phiếu dựa trên lợi nhuận kỳ vọng trong 12 tháng tới**

- MUA: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là 15% hoặc hơn.
- Nắm giữ: Tổng lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 15%.
- Bán: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là -5% hoặc thấp hơn.
- KIS Vietnam Securities Corp. không cung cấp giá mục tiêu với cổ phiếu khuyến nghị Nắm giữ hoặc Bán.

■ **Nguyên tắc đánh giá của KIS Vietnam Securities Corp. với ngành trong 12 tháng tới**

- Nâng tỷ trọng: Khuyến nghị tăng tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Trung lập: Khuyến nghị giữ tỷ trọng của ngành trong danh mục bằng với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Giảm tỷ trọng: Khuyến nghị giảm tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.

■ **Xác nhận của chuyên viên phân tích**

Chúng tôi, chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này, xác nhận rằng báo cáo phản ánh chính xác quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty được phân tích trong báo cáo. Chúng tôi cũng xác nhận rằng chúng tôi đã, đang và sẽ không nhận được các khoản lợi ích cá nhân nào, liên quan đến khuyến nghị và quan điểm trong báo cáo, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

■ **Thông tin công khai quan trọng**

Ở thời điểm cuối tháng liền trước của ngày phát hành báo cáo (hoặc cuối tháng thứ 2 liền trước nếu ngày phát hành báo cáo sau ngày cuối tháng liền trước ít hơn 10 ngày), KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không nắm giữ 1% hoặc nhiều hơn cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo.

Không có mâu thuẫn lợi ích quan trọng nào giữa chuyên viên phân tích, KIS Vietnam Securities Corp. và các bên liên quan tại thời điểm phát hành báo cáo.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không quản lý hoặc đồng quản lý việc phát hành ra công chúng cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo trong vòng 12 tháng qua.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không nhận được khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong 12 tháng qua; KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không ký vọng hoặc tìm kiếm các khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong ba tháng tới.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không tạo lập thị trường cho cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại thời điểm phát hành báo cáo.

KIS Vietnam Securities Corp. không nắm hơn 1% cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 20/02/2023.

KIS Vietnam Securities Corp. đã không cung cấp trước báo cáo này cho các bên thứ ba khác.

Cả chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này và người liên quan không sở hữu cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 20/02/2023.

KIS Vietnam Securities Corp. đã phát hành chứng quyền có đảm bảo với cổ phiếu CTCP Thế Giới Số (DGW) và hiện là công ty tạo lập thị trường.

Người thực hiện: Phòng Phân Tích

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..